

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CAO LÃNH
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2022/DS-ST
Ngày: 01-6-2022
V/v tranh chấp về hợp đồng dân sự
tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Châu Nữ Thu Hân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Phú Hữu
2. Ông Huỳnh Văn Kiêu

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Hà - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cao Lãnh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mộng Linh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 27 tháng 5 và 01 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 1079/2021/TLST-DS ngày 10/11/2022 về việc “tranh chấp về hợp đồng dân sự tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 69/2022/QĐXXST-DS ngày 01/4/2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 88/2022/QĐST-DS ngày 28/4/2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng K.

Địa chỉ: Số a đường P, Phường V, thành phố R, tỉnh K.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Trần Tuấn A, sinh năm x; Địa chỉ: D Khu dân cư N, Phường P, Quận b, thành phố H; Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Tuấn A: Ông Ngô Văn Q, sinh năm x; Địa chỉ: Số a, Phường d, thành phố L, tỉnh A; Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng K – Chi nhánh D (Quyết định ủy quyền số 1395/QĐ-NHKL ngày 29/6/2020).

Người đại diện theo ủy quyền của ông Ngô Văn Q: Ông Nguyễn Đăng K, sinh năm y (văn bản ủy quyền ngày 10/6/2021) và bà Lương Thị Thúy M, sinh năm z (văn bản ủy quyền ngày 31/5/2022).

Địa chỉ liên hệ: Số b, đường L, Phường m, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

- Bị đơn: Hồ Thị Q, sinh năm m.

Địa chỉ: Số b, đường g, tổ n, khóm b, Phường b, thành phố C, Đồng Tháp.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bùi Thị Mỹ L, sinh năm n.

Địa chỉ: Số b, đường g, tổ n, khóm b, Phường b, thành phố C, Đồng Tháp. .

(Ông K có mặt tại phiên tòa ngày 27/5/2022, bà M có mặt tại phiên tòa ngày 01/6/2022, chị Q và bà L vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn có người đại diện hợp pháp là ông Nguyễn Đăng K, bà Lương Thị Thúy Mai trình bày:

Ngày 16/10/2019, bà Hồ Thị Q có vay vốn tại Ngân hàng K (gọi tắt là Ngân hàng) theo hợp đồng tín dụng kiêm hợp đồng cầm cố số MA00071/HĐTC-CC và MA00072/HĐTD-CC với những nội dung cụ thể như sau: Tổng số tiền vay của 02 hợp đồng: 40.000.000 đồng; Mục đích vay: Trên hợp đồng thể hiện là mua bán nhỏ do là mẫu sử dụng chung cho các hợp đồng vay với hình thức góp ngày nhưng thực chất bà Q vay để tiêu dùng cá nhân. Thời hạn vay: 270 ngày; Loại hình tín dụng: Trả góp vốn và lãi vay theo định kỳ hàng ngày; Lãi suất cho vay: 16%/năm tính trên dư nợ gốc ban đầu và không thay đổi trong thời hạn vay, lãi suất quá hạn (chậm trả): 150% lãi suất vay tại thời điểm chuyển nợ quá hạn.

Tài sản cầm cố bảo đảm nợ vay gồm:

- 01 chiếc xe nhãn hiệu: YAMAHA, số loại: SIRIUS; giấy chứng nhận đăng ký mô tô, gắn máy số: 065379; Biển kiểm soát: 66P1- 857.80; Màu sơn: Đỏ Đen; dung tích: 110; Số máy: E3X9E132431; Số khung: 3210HY048982, do Phòng cảnh sát giao thông Công An tỉnh Đồng Tháp cấp ngày: 23/5/2017 cho Hồ Thị Q.

- 01 chiếc xe nhãn hiệu: HONDA, số loại: VISION; giấy chứng nhận đăng ký mô tô, gắn máy số: 103446; Biển kiểm soát: 66P2- 105.83; Màu sơn: Đỏ; dung tích: 108; Số máy: JF58E0370337; Số khung: 5808EY484609, do Phòng cảnh sát giao thông Công An tỉnh Đồng Tháp cấp ngày: 18/5/2019 cho Hồ Thị Q.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng bà Hồ Thị Q đã thanh toán cho Ngân hàng được 40 ngày (từ ngày 17/10/2019 đến ngày 24/11/2019) được số tiền 6.627.400 đồng, từ ngày 25/11/2019 thì bà Q không thanh toán nợ cho Ngân hàng theo đúng như thỏa thuận đã ký kết. Khi đến hạn thanh toán nợ, Ngân hàng đã nhiều lần thông báo, nhắc nhở và bà Q cam kết thanh toán nợ nhưng không thực hiện và khoản nợ đã quá hạn mà bà Q vẫn chưa thanh toán nợ cho Ngân hàng.

Tính đến ngày 30/6/2021, bà Hồ Thị Q còn phải thanh toán cho Ngân hàng số tiền 46.016.608 đồng (trong đó gồm vốn gốc: 34.074.674 đồng, lãi trong hạn: 4.032.876 đồng, lãi quá hạn: 7.709.058 đồng).

Ngân hàng yêu cầu bà Hồ Thị Q trả số tiền 46.016.608 đồng và yêu cầu trả tiền lãi phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng kèm hợp đồng cầm cố số MA00071/HĐTC-CC và MA00072/HĐTD-CC cùng ngày 16/10/2019 từ ngày 01/7/2021 cho đến ngày thanh toán xong nợ.

Tại phiên tòa, bà Lương Thị Thúy M là người đại diện hợp pháp của Ngân hàng K không trình bày được cách tính để chứng minh bà Q còn nợ Ngân hàng số tiền gốc là 34.074.674 đồng cũng như không xác định được cụ thể tiền gốc và tiền lãi trong số tiền 6.627.400 đồng. Do đó, bà M thống nhất toàn bộ số tiền lãi và gốc là 6.627.400 đồng mà bà Q đã trả cho Ngân hàng được xem là tiền gốc và đồng ý trừ vào số tiền gốc 40.000.000 đồng để xác định dư nợ gốc quá hạn.

Tuy nhiên, bà M vẫn yêu cầu bà Hồ Thị Q có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng số tiền nợ gốc là 34.074.674 đồng, tiền lãi trong hạn 4.032.877 đồng và lãi quá hạn 15.414.822 đồng, tổng cộng vốn và lãi là 53.522.373 đồng, yêu cầu tính lãi phát sinh theo thỏa thuận hợp đồng tín dụng từ ngày 02/6/2022 cho đến khi thanh toán xong nợ.

Đối với hợp đồng cầm cố và xử lý tài sản cầm cố hiện Ngân hàng không quản lý và không biết tài sản cầm cố đang ở đâu, do ai quản lý và tình trạng như thế nào nên Ngân hàng không yêu cầu Tòa án giải quyết hợp đồng cầm cố và xử lý tài sản cầm cố.

Đối với bà Bùi Thị Mỹ L ký tên vào hợp đồng với tư cách là người có trách nhiệm liên đới trả nợ nhưng Ngân hàng không yêu cầu bà L mà chỉ yêu cầu bà Q trả nợ, khi nào bà Q không trả được nợ thì Ngân hàng sẽ khởi kiện yêu cầu bà L trong vụ án khác.

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bà Hồ Thị Q và bà Bùi Thị Mỹ L nhưng tại phiên tòa và trong quá trình giải quyết vụ án bà Q, bà L vắng mặt không có lý do và không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ có liên quan đến việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cao Lãnh phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, riêng bà Q, bà L chưa chấp hành đúng quy định của Bộ luật này và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án, đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về tiền gốc và lãi quá hạn, không chấp nhận đối với lãi trong hạn vì lãi trong hạn phải được tính trên dư nợ là 40.000.000 đồng - 6.627.400 đồng = 33.372.600 đồng chứ không phải là 40.000.000 đồng như nguyên đơn yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện của Ngân hàng K và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp về hợp đồng dân sự tín dụng. Bị đơn bà Hồ Thị Q có nơi cư trú tại Phường b, thành phố C nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà Hồ Thị Q và bà Bùi Thị Mỹ L đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Ngân hàng K yêu cầu bà Hồ Thị Q trả nợ cho Ngân tổng số tiền vốn và lãi là 53.522.373 đồng, trong đó số tiền nợ gốc là 34.074.674 đồng, tiền lãi trong hạn 4.032.877 đồng và lãi quá hạn 15.414.822 đồng, yêu cầu tính lãi phát sinh theo thỏa thuận hợp đồng tín dụng từ ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thanh toán xong nợ. Số tiền vay trên, Tòa án đã thông báo cho bà Q biết nhưng bà Q không có ý kiến về nội dung vụ án, không cung cấp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ có liên quan và vắng mặt tại Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án.

Xét hai hợp đồng tín dụng kiêm hợp đồng cầm cố số MA00071/HĐTC-CC và MA00072/HĐTD-CC cùng ngày 16/10/2019 thể hiện bà Hồ Thị Q có vay của Ngân hàng số tiền 40.000.000 đồng, thời hạn vay là 270 ngày, kể từ ngày 17/10/2019 đến ngày 27/5/2022, lãi suất trong hạn 16%/năm được tính trên dư nợ gốc ban đầu và không thay đổi trong suốt thời hạn vay, lãi suất quá hạn 150% x lãi suất vay tại thời điểm chuyển nợ quá hạn (16%/năm) là 24%/năm. Hội đồng xét xử xét thấy, hợp đồng này do các bên tự nguyện xác lập, thỏa thuận, nội dung và hình thức phù hợp với quy định tại Điều 117, Điều 119, và Điều 463 Bộ luật Dân sự, Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng, Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, nên có hiệu lực bắt buộc các bên phải thực hiện. Quá trình thực hiện hợp đồng, bà Q đã góp vốn và lãi đến ngày 24/11/2019 được 40 ngày với số tiền 6.627.400 đồng. Từ ngày 25/11/2019 đến nay bà Q không thanh toán là vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Do đó, bà Q phải thanh toán cho Ngân hàng số tiền gốc và tiền lãi còn nợ là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 95 Luật các Tổ chức tín dụng, Điều 280, Điều 466 Bộ luật Dân sự.

Xét tiền gốc: Tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của nguyên đơn thống nhất trừ số tiền 6.627.000 đồng vào tiền gốc 40.000.000 đồng. Do đó, số tiền gốc bà Q phải trả là 33.372.600 đồng, nhưng phía nguyên đơn yêu cầu bà Q phải trả số tiền 34.074.674 là chưa phù hợp.

Xét tiền lãi: Về tiền lãi trong hạn, theo quy định tại Điều 2 của hai hợp đồng tín dụng kiêm hợp đồng cầm cố số MA00071/HĐTC-CC và MA00072/HĐTD-

CC cùng ngày 16/10/2019, lãi trong hạn được tính theo mức lãi suất cố định là 16%/năm trên dư nợ gốc ban đầu 40.000.000 đồng, trong thời hạn 270 ngày, trả lãi và gốc theo hình thức góp ngày. Bà Q trả vốn và lãi đầy đủ từ ngày 17/10/2019 đến ngày 24/11/2019, với số tiền 6.627.400 đồng (trong đó tiền gốc là 5.926.030 đồng, tiền lãi là 701.370 đồng). Từ ngày 25/11/2019 thì bà Q không trả tiền nữa. Do đó, bà Q phải có trách nhiệm trả tiền lãi trong hạn tính từ ngày 26/11/2019 đến ngày kết thúc hợp đồng 12/7/2020 (230 ngày, lãi suất 16%/năm được tính trên dư nợ gốc ban đầu) với số tiền 4.032.877 đồng. Do đó, phía nguyên đơn yêu cầu bà Q phải trả số tiền lãi trong hạn 4.032.877 đồng là có căn cứ chấp nhận.

Về tiền lãi quá hạn, ngày kết thúc hợp đồng là ngày 12/7/2020, do đó ngày chuyển nợ quá hạn là ngày 13/7/2020, nợ gốc quá hạn chưa trả là 33.372.600 đồng, thời gian chậm trả tính đến ngày xét xử sơ thẩm 01/6/2022 là 688 ngày, lãi suất 24%/năm, số tiền lãi quá hạn bà Q có trách nhiệm trả là 15.097.215 đồng nhưng phía nguyên đơn yêu cầu bà Q phải trả số tiền 15.414.822 đồng là chưa phù hợp.

Từ các phân tích trên, có đủ căn cứ để chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng K, buộc bà Q có trách nhiệm trả cho Ngân hàng số tiền gốc và lãi là 52.502.692 đồng và tiền lãi phát sinh trên nợ gốc còn thiếu theo mức lãi suất thỏa thuận tại hai hợp đồng tín dụng kiêm hợp đồng cầm cố số MA00071/HĐTC-CC và MA00072/HĐTD-CC cùng ngày 16/10/2019 kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm đến khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ là phù hợp với Án lệ số 08/2016/Al về xác định lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường và việc trả lãi trên số tiền phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại được Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 07/10/2016 và được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; Điều 8, Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

[3] Về giải quyết hợp đồng cầm cố và xử lý tài sản cầm cố: Không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[4] Về trách nhiệm liên đới trả nợ của bà L: Theo hợp đồng thì bà Bùi Thị Mỹ L ký tên với tư cách là người có trách nhiệm liên đới trả nợ, Ngân hàng không miễn việc thực hiện nghĩa vụ cho bà L nhưng trong vụ án này Ngân hàng không yêu cầu trách nhiệm trả nợ của bà L mà chỉ yêu cầu bà Q thực hiện nghĩa vụ trả toàn bộ số nợ. Khi nào bà Q không trả được nợ thì Ngân hàng sẽ khởi kiện yêu cầu bà L thực hiện nghĩa vụ trả nợ trong vụ án khác, đồng thời bà L cũng không có yêu cầu, ý kiến về nội dung vụ án, không cung cấp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ có liên quan và vắng mặt tại Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án. Đây là quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội theo quy định tại Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự và phù hợp với quy định tại Điều 288 Bộ luật Dân sự. Do đó, Tòa án không xem xét trách nhiệm liên đới trả nợ của bà L.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên nguyên đơn phải chịu án phí 300.000 đồng đối với phần không được Tòa án chấp nhận là số tiền 1.019.681 đồng và bà Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 2.625.134 đồng đối với phần yêu cầu của nguyên được Tòa án chấp nhận là số tiền 52.502.692 đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 1, 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về quan điểm giải quyết vụ án là có một phần căn cứ như đã phân tích trên.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 5, Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ Điều 91, Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng;

Căn cứ Điều 117, Điều 119, Điều 280, Điều 288, Điều 463, Điều 466 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; khoản 1, 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Điều 8, Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng;

Căn cứ Án lệ số 08/2016/AL về xác định lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường và việc trả lãi trên số tiền phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại được Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 07/10/2016 và được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng K.

Buộc bà Hồ Thị Q có trách nhiệm trả cho Ngân hàng K số tiền vốn và lãi 52.502.692 đồng, trong đó tiền gốc 33.372.600, tiền lãi trong hạn 4.032.877 đồng và tiền lãi quá hạn 15.097.215 đồng.

Bà Hồ Thị Q có trách nhiệm tiếp tục trả tiền lãi phát sinh trên nợ gốc còn thiếu theo mức lãi suất thỏa thuận tại hai hợp đồng tín dụng kiêm hợp đồng cầm

cố số MA00071/HĐTC-CC và MA00072/HĐTD-CC cùng ngày 16/10/2019 kể từ ngày 02/6/2022 đến khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ.

2. Về giải quyết hợp đồng cầm cố và xử lý tài sản cầm cố: Không xem xét giải quyết.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Hồ Thị Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.625.134 đồng.

Ngân hàng K phải chịu án phí là 300.000 đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.150.000 đồng, Ngân hàng còn được nhận lại số tiền 850.000 đồng theo biên lai tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0005096 ngày 03/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

4. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

5. Về quyền yêu cầu thi hành án dân sự: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKS ND TPCL;
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Châu Nữ Thu Hân